hinelearn

Tải về miễn phí

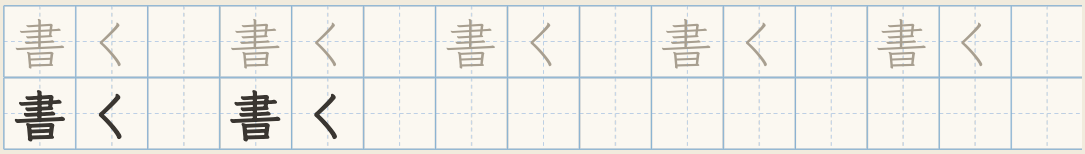
JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1 · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

416	13	6/10	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 6 · Đăng ký thi N1: 13 bài, 416 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

63	Chính trị · 1	32 từ	3
64	Chính trị · 2	32 từ	6
65	Luật pháp · 1	32 từ	9
66	Luật pháp · 2	32 từ	12
67	Xã hội · 1	32 từ	15
68	Xã hội · 2	32 từ	18
69	Môi trường · 1	32 từ	21
70	Môi trường · 2	32 từ	24
71	Phó từ N1 · 5	32 từ	27
72	Động từ ghép N1 · 1	32 từ	30
73	Quán dụng ngữ · 4	32 từ	33
74	Từ gần nghĩa · 4	32 từ	36
75	Thuyết trình đề xuất	32 từ	39

BÀI 63 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Chính trị · 1

政局

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/chinh-tri-1/

1 **政権交代**
せいけんこうたい
chính quyền giao đại ·
thay đổi chính quyền

2 **連立政権**
れんりつせいけん
liên lập chính quyền ·
chính phủ liên minh

3 **内閣改造**
ないかくかいぞう
nội các cải tạo ·
cải tổ nội các

4 **組閣** そかく
tổ các · lập nội các

5 **入閣** にゅうかく
nhập các · vào nội các

6 **官房長官**
かんぼうちょうかん
quan phòng trưởng quan ·
chánh văn phòng nội các

7 **解散総選挙**
かいさんそうせんきょ
giải tán tổng tuyển cử ·
giải tán quốc hội và tổng tuyển cử

8 **解散権** かいさんけん
giải tán quyền ·
quyền giải tán (hạ viện)

9 **補欠選挙**
ほけつせんきょ
bổ khuyết tuyển cử ·
bầu cử bổ sung

10 **統一地方選挙**
とういつちほうせんきょ
thống nhất địa phương tuyển cử ·
bầu cử địa phương đồng loạt

11 **公示** こうじ
công thị ·
công bố chính thức (ngày bầu cử)

12 **投開票** とうかいひょう
đầu khai phiếu ·
bỏ phiếu và kiểm phiếu

13 **選挙区** せんきょく
tuyển cử khu ·
khu vực bầu cử

14 **比例代表**
ひれいだいひょう
tỷ lệ đại biểu ·
đại biểu theo tỷ lệ

15 **得票** とくひょう
đắc phiếu ·
số phiếu thu được

16 **出口調査**
でぐちちょうさ
xuất khẩu điều tra ·
thăm dò ở lối ra điểm bầu

17 **一票の格差**
いっぴょうのかくさ
nhất phiếu cách sai ·
chênh lệch giá trị lá phiếu

18 **選挙運動**
せんきょうんどう
tuyển cử vận động ·
vận động tranh cử

19 **街頭演説**
がいとうえんぜつ
nhai đầu diễn thuyết ·
diễn thuyết trên đường phố

20 **遊説** ゆうぜい
du thuyết ·
đi khắp nơi diễn thuyết vận động

21 **政治献金**
せいじけんきん
chính trị hiến kim ·
tiền ủng hộ chính trị

22 **世襲議員**
せしゅうぎいん
thế tập nghị viên ·
nghị sĩ cha truyền con nối

23 **国会議員**
こっかいぎいん
quốc hội nghị viên ·
nghị sĩ quốc hội

24 **国会答弁**
こっかいとうべん
quốc hội đáp biện ·
trả lời chất vấn ở quốc hội

25 **失言** しつげん
thất ngôn ·
lỡ lời (phát ngôn hớ)

26 **政局** せいきょく
chính cục ·
tình hình chính trường

27 **総裁** そうさい
tổng tài ·
chủ tịch (đảng, ngân hàng trung ương)

28 **官僚** かんりょう
quan liêu · quan chức

29 **霞が関** かすみがせき
hà quan ·
khu các bộ (chỉ giới quan chức)

30 **天下り** あまくだり
thiên hạ ·
quan chức về hưu "hạ cánh" vào doanh nghiệp

31 **縦割り行政**
たてわりぎょうせい
tung cát hành chính ·
hành chính cát cứ theo ngành dọc

32 **副大臣** ふくだいじん
phó đại thần · thứ trưởng

BÀI 64 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Chính trị · 2

停戦

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/chinh-tri-2/

1 **首脳会談** しゅのうかいだん
thủ não hội đàm · hội nghị thượng đỉnh

2 **国交** こっこう
quốc giao · quan hệ ngoại giao

3 **外交官** がいこうかん
ngoại giao quan · nhà ngoại giao

4 **大使** たいし
đại sứ · đại sứ

5 **友好国** ゆうこうこく
hữu hảo quốc · nước bạn

6 **同盟** どうめい
đồng minh · đồng minh

7 **条約** じょうやく
điều ước · hiệp ước

8 **批准** ひじゅん
phê chuẩn · phê chuẩn

9 **国連** こくれん
quốc liên · Liên Hợp Quốc

10 **加盟国** かめいこく
gia minh quốc · nước thành viên

11 **決議** けつぎ
quyết nghị · nghị quyết

12 **拒否権** きょひけん
cự phủ quyền ·
quyền phủ quyết

13 **制裁** せいさい
chế tài ·
trừng phạt (cấm vận)

14 **経済制裁**
けいざいせいさい
kinh tế chế tài ·
trừng phạt kinh tế

15 **安全保障**
あんぜんほしょう
an toàn bảo chướng ·
an ninh (quốc gia)

16 **軍事** ぐんじ
quân sự · quân sự

17 **軍備** ぐんび
quân bị · quân bị

18 **侵攻** しんこう
xâm công ·
tiến đánh, xâm lấn

19 **侵略** しんりゃく
xâm lược · xâm lược

20 **内戦** ないせん
nội chiến · nội chiến

21 **核兵器** かくへいき
hạch binh khí ·
vũ khí hạt nhân

22 **難民** なんみん
nạn dân · người tị nạn

23 **停戦** ていせん
đình chiến · ngừng bắn

24 **休戦** きゅうせん
hưu chiến ·
tạm ngừng chiến

25 **終戦** しゅうせん
chung chiến ·
kết thúc chiến tranh

26 **和平** わへい
hoà bình ·
hoà bình (giữa hai bên đang đánh)

27 **軍縮** ぐんしゅく
quân súc ·
cắt giảm quân bị

28 **緊張緩和**
きんちょうかんわ
khẩn trương hoãn hoà ·
giảm căng thẳng

29 **領土** りょうど
lãnh thổ · lãnh thổ

30 **領海** りょうかい
lãnh hải · lãnh hải

31 **主権** しゅけん
chủ quyền · chủ quyền

32 **人道支援**
じんどうしえん
nhân đạo chi viện ·
viện trợ nhân đạo



BÀI 65 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Luật pháp · 1

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/luat-phap-1/

1 **地裁** ちさい
địa tài ·
toà án địa phương (cấp sơ thẩm)

2 **一審** いっしん
nhất thẩm ·
xét xử sơ thẩm

3 **二審** にしん
nhị thẩm ·
xét xử phúc thẩm

4 **最高裁** さいこうさい
tối cao tài · toà án tối cao

5 **上告** じょうこく
thượng cáo ·
kháng cáo lên toà tối cao

6 **差し戻し** さしもどし
sai lệ · trả hồ sơ xét xử lại

7 **公判** こうはん
công phán ·
phiên toà công khai

8 **刑事裁判**
けいじさいばん
hình sự tài phán ·
xét xử hình sự

9 **裁判長** さいばんちょう
tài phán trưởng ·
chánh án (của phiên toà)

10 **判事** はんじ
phán sự · thẩm phán

11 **陪審** ばいしん
bồi thẩm · bồi thẩm

12 **結審** けっしん
kết thẩm ·
kết thúc thẩm lý

13 **検察官** けんさつかん
kiểm sát quan ·
công tố viên

14 **求刑** きゅうけい
cầu hình ·
đề nghị mức án

15 **罪状** ざいじょう
tội trạng · tội trạng

16 **尋問** じんもん
tầm vấn ·
thẩm vấn, hỏi cung

17 **黙秘権** もくひけん
mặc bí quyền ·
quyền im lặng

18 **判決文** はんけつぶん
phán quyết văn ·
văn bản bản án

19 **主文** しゅぶん
chủ văn ·
phần quyết định của bản án

20 **実刑** じっけい
thực hình ·
án tù thực sự (không treo)

21 **情状酌量**
じょうじょうしゃくりょう
tình trạng chước lượng ·
xem xét tình tiết giảm nhẹ

22 **不服** ふふく
bất phục · không phục

23 **再審** さいしん
tái thẩm · tái thẩm

24 **提訴** ていそ
đề tố · khởi kiện

25 **和解** わかい
hoà giải · hoà giải

26 **証言** しょうげん
chứng ngôn ·
lời khai làm chứng

27 **違憲** いけん
vi hiến · vi hiến

28 **合憲** ごうけん
hợp hiến · hợp hiến

29 **司法** しほう
tư pháp · tư pháp

30 **三権分立**
さんけんぶんりつ
tam quyền phân lập ·
tam quyền phân lập

31 **法曹** ほうそう
pháp tào ·
giới luật (thẩm phán, công tố, luật sư)

32 **司法試験** しほうしけん
tư pháp thí nghiệm ·
kỳ thi tư pháp

BÀI 66 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Luật pháp · 2

搜査

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/luat-phap-2/

1 **横領** おうりょう
hoành lĩnh · biển thủ

2 **着服** ちゃくふく
trước phục ·
bỏ túi riêng, ăn chặn

3 **背任** はいにん
bối nhậm ·
lạm dụng chức vụ gây thiệt hại

4 **窃盗** せっとう
thiết đạo · trộm cắp

5 **恐喝** きょうかつ
khủng hát · tống tiền

6 **贈賄** ぞうわい
tặng hối · đưa hối lộ

7 **収賄** しゅうわい
thu hối · nhận hối lộ

8 **賄賂** わいろ
hối lộ · của hối lộ

9 **汚職** おしょく
ô chức · tham nhũng

10 **捜査** そうさ
sưu tra ·
điều tra (của cảnh sát)

11 **家宅捜索** かたくそうさく
gia trạch sưu tác · khám nhà

12 **押収** おうしゅう
áp thu · thu giữ

13 **物証** ぶっしょう
vật chứng · vật chứng

14 **証拠隠滅** しょうこいんめつ
chứng cứ ẩn diệt · tiêu huỷ chứng cứ

15 **指名手配** しめいてはい
chỉ danh thủ phối · truy nã

16 **被疑者** ひぎしゃ
bị nghi giả · nghi phạm (thuật ngữ luật)

17 **事情聴取** じじょうちょうしゅ
sự tình thính thủ · hỏi chuyện lấy lời khai

18 **取り調べ** とりしらべ
thủ điều · thẩm vấn điều tra

19 **供述** きょうじゅつ
cung thuật · lời khai

20 **自白** じはく
tự bạch · tự thú, nhận tội

21 **自首** じしゅ
tự thủ · ra đầu thú

22 **犯行** はんこう
phạm hành · hành vi phạm tội

23 **共犯** きょうはん
cộng phạm · đồng phạm

24 **主犯** しゅはん
chủ phạm ·
thủ phạm chính

25 **余罪** よざい
dư tội ·
tội khác (chưa bị phát hiện)

26 **前科** ぜんか
tiền khoa · tiền án

27 **勾留** こうりゅう
câu lưu ·
tạm giam (khi điều tra, chờ xử)

28 **送検** そうけん
tống kiểm ·
chuyển hồ sơ sang viện kiểm sát

29 **立件** りっけん
lập kiện ·
lập án (đủ căn cứ để khởi tố)

30 **釈放** しゃくほう
thích phóng · phóng thích

31 **保釈** ほしゃく
bảo thích ·
tại ngoại (có bảo lãnh)

32 **時効** じこう
thời hiệu · thời hiệu

BÀI 67 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Xã hội • 1

過疎化

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/xa-hoi-1/

1 **過疎化** かそか
quá sơ hoá ·
giảm dân, vắng người

過 疎 化 過 疎 化 過 疎 化 過 疎 化

2 **人口動態**
じんこうどうたい
nhân khẩu động thái ·
biến động dân số

人 口 動 態 人 口 動 態 人 口 動 態

3 **人口流出**
じんこうりゅうしゅつ
nhân khẩu lưu xuất ·
dân số chảy ra nơi khác

人 口 流 出 人 口 流 出 人 口 流 出

4 **高齢化率**
こうれいかりつ
cao linh hoá suất ·
tỷ lệ người già trong dân số

高 齢 化 率 高 齢 化 率 高 齢 化 率

5 **生産年齢人口**
せいさんねんれいじんこう
sinh sản niên linh nhân khẩu ·
dân số trong độ tuổi lao động

生 産 年 齢 人 口 生 産 年 齢 人 口

6 **都市化** としか
đô thị hoá · đô thị hoá

都 市 化 都 市 化 都 市 化 都 市 化

7 **単身世帯**
たんしんせたい
đơn thân thế đới ·
hộ một người

単 身 世 帯 単 身 世 帯 単 身 世 帯

8 **子育て世帯**
こそだてせたい
tử dục thế đới ·
hộ có con nhỏ

子 育 て 世 帯 子 育 て 世 帯

9 **高齢世帯**
こうれいせたい
cao linh thế đới ·
hộ người già

高 齢 世 帯 高 齢 世 帯 高 齢 世 帯

10 **三世代同居**
さんせだいどうきょ
tam thế đại đồng cư ·
ba thế hệ chung nhà

三 世 代 同 居 三 世 代 同 居

11 **共働き** ともばたらき
cộng động ·
vợ chồng cùng đi làm

12 **非婚** ひこん
phi hôn ·
không kết hôn (chủ động)

13 **孤独死** こどくし
cô độc tử · chết cô độc

14 **独居** どっきょ
độc cư · sống một mình

15 **社会的孤立**
しゃかいてきこりつ
xã hội đích cô lập ·
cô lập xã hội

16 **介護離職**
かいごりしょく
giới hộ ly chức ·
nghỉ việc để chăm người thân

17 **老老介護**
ろうろうかいご
lão lão giới hộ ·
người già chăm người già

18 **介護保険** かいごほけん
giới hộ bảo hiểm ·
bảo hiểm chăm sóc dài hạn

19 **少子化対策**
しょうしかたいさく
thiểu tử hoá đối sách ·
biện pháp chống giảm sinh

20 **Uターン**
về quê lập nghiệp (sau khi lên thành phố)

21 **Iターン**
người thành phố về sống ở vùng quê khác

22 **定住** ていじゅう
định trú · định cư

23 **二地域居住**
にちいききょじゅう
nhị địa vực cư trú ·
sống luân phiên ở hai nơi

24 **関係人口**
かんけいじんこう
quan hệ nhân khẩu ·
người có gắn bó với địa phương (dù không sống ở đó)

25 **地方創生**
ちほうそうせい
địa phương sáng sinh ·
hồi sinh địa phương

26 **町おこし** まちおこし
đinh ·
làm sống lại thị trấn

27 **地域活性化**
ちいきかっせいか
địa vực hoạt tính hoá ·
làm sôi động địa phương

28 **自治体** じちたい
tự trị thể ·
chính quyền địa phương

29 **地域社会**
ちいきしゃかい
địa vực xã hội ·
cộng đồng địa phương

30 **地域格差** ちいきかくさ
địa vực cách sai ·
chênh lệch giữa các vùng

31 **後継者不足**
こうけいしゃぶそく
hậu kế giả bất túc ·
thiếu người kế nghiệp

32 **廃校** はいこう
phế hiệu ·
trường bị đóng cửa

BÀI 68 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Xã hội · 2

包摂

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/xa-hoi-2/

1 **生活保護** せいかつほご
sinh hoạt bảo hộ ·
trợ cấp sinh hoạt

2 **社会保障**
しゃかいほしょう
xã hội bảo chướng ·
an sinh xã hội

3 **受給** じゅきゅう
thụ cấp ·
nhận (trợ cấp, lương hưu)

4 **セーフティーネット**
lưới an sinh (từ safety net)

5 **扶養家族** ふようかぞく
phù dưỡng gia tộc ·
người phụ thuộc (trong gia đình)

6 **貧困** ひんこん
bần khốn · nghèo khó

7 **相対的貧困**
そうたいてきひんこん
tương đối đích bần khốn ·
nghèo tương đối

8 **ワーキングプア**
người làm việc mà vẫn nghèo (từ working poor)

9 **富裕層** ふゆうそう
phú dụ tầng ·
tầng lớp giàu

10 **再分配** さいぶんぱい
tái phân phối ·
tái phân phối

11 **底辺** ていへん
đế biên · đáy xã hội; cạnh đáy

12 **困窮** こんきゅう
khốn cùng · túng quẫn

13 **生活困窮者**
せいかつこんきゅうしゃ
sinh hoạt khốn cùng giả · người khó khăn về sinh kế

14 **救済** きゅうさい
cứu tế · cứu tế

15 **支援団体**
しえんだんたい
chi viện đoàn thể · tổ chức hỗ trợ

16 **慈善** じぜん
từ thiện · từ thiện

17 **篤志家** とくしか
đốc chí gia · nhà hảo tâm

18 **寄付** きふ
ký phó · quyên góp

19 **互助** ごじょ
hỗ trợ · giúp đỡ lẫn nhau

20 **自助** じじょ
tự trợ · tự giúp mình

21 **共助** きょうじょ
cộng trợ · cộng đồng giúp nhau

22 **公助** こうじょ
công trợ · trợ giúp của nhà nước

23 **包摂** ほうせつ
bao nhiếp · bao gồm, hoà nhập

24 **弱者** じゃくしゃ
nhược giả · người yếu thế

25 **障害者** しょうがいしゃ
chướng hại giả · người khuyết tật

26 **福祉** ふくし
phúc chỉ · phúc lợi

27 **共生** きょうせい
cộng sinh · cùng chung sống

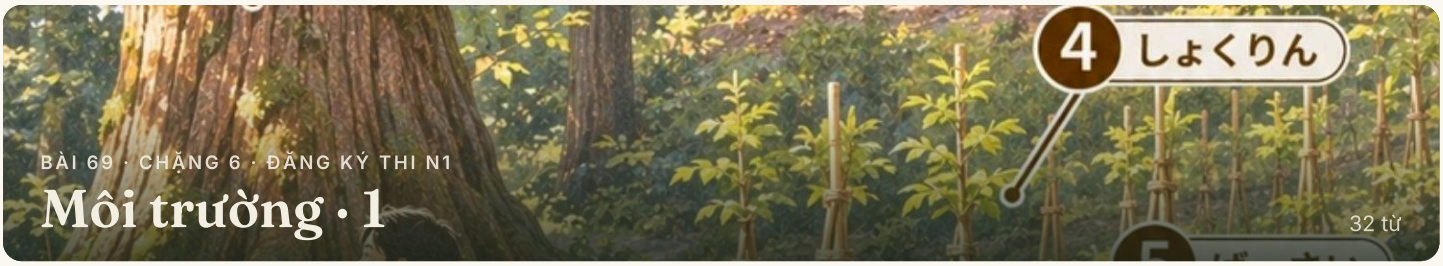
28 **差別** さべつ
sai biệt · phân biệt đối xử

29 **人権** じんけん
nhân quyền · nhân quyền

30 **機会均等** きかいきんとう
cơ hội quân đẳng · bình đẳng cơ hội

31 **ジェンダー平等** ジェンダーびょうどう
bình đẳng · bình đẳng giới

32 **是正措置** ぜせいそち
thị chính thố trí · biện pháp chấn chỉnh



BÀI 69 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Môi trường · 1

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/moi-truong-1/

1 **森林破壊**
しんりんはかい
sâm lâm phá hoại ·
phá rừng

2 **伐採** ばっさい
phạt thái · chặt cây

3 **山火事** やまかじ
sơn hoả sự · cháy rừng

4 **自然破壊** しぜんはかい
tự nhiên phá hoại ·
phá hoại thiên nhiên

5 **森林資源**
しんりんしげん
sâm lâm tư nguyên ·
tài nguyên rừng

6 **環境保全**
かんきょうほぜん
hoàn cảnh bảo toàn ·
bảo vệ môi trường

7 **植林** しょくりん
thực lâm · trồng rừng

8 **緑化** りょくか
lục hoá · phủ xanh

9 **保護林** ほごりん
bảo hộ lâm ·
rừng phòng hộ

10 **原生林** げんせいりん
nguyên sinh lâm ·
rừng nguyên sinh

11 **里山** さとやま
lý sơn · vùng đồi rừng gần làng

12 **外来種** がいらいしゅ
ngoại lai chủng · loài ngoại lai

13 **在来種** ざいらいしゅ
tại lai chủng · loài bản địa

14 **固有種** こゆうしゅ
cố hữu chủng · loài đặc hữu

15 **駆除** くじょ
khu trừ · diệt trừ (sâu, thú hại)

16 **野生動物** やせいどうぶつ
dã sinh động vật · động vật hoang dã

17 **鳥獣** ちょうじゅう
điểu thú · chim thú

18 **生息地** せいそくち
sinh tức địa · nơi sinh sống (của động vật)

19 **保護区** ほごく
bảo hộ khu · khu bảo tồn

20 **食物連鎖** しょくもつれんさ
thực vật liên toả · chuỗi thức ăn

21 **乱獲** らんかく
loạn hoạch · đánh bắt bừa bãi

22 **密猟** みつりょう
mật liệp · săn trộm

23 **獣害** じゅうがい
thú hại ·
thiệt hại do thú rừng

24 **土壌汚染**
どじょうおせん
thổ nhưỡng ô nhiễm ·
ô nhiễm đất

25 **汚染物質**
おせんぶっしつ
ô nhiễm vật chất ·
chất gây ô nhiễm

26 **有害物質**
ゆうがいぶっしつ
hữu hại vật chất ·
chất độc hại

27 **重金属** じゅうきんぞく
trọng kim thuộc ·
kim loại nặng

28 **汚泥** おでい
ô nê · bùn thải

29 **排出権** はいしゅつけん
bài xuất quyền ·
quyền phát thải

30 **環境負荷**
かんきょうふか
hoàn cảnh phụ hà ·
gánh nặng cho môi trường

31 **海洋プラスチック**
かいようプラスチック
hải dương ·
rác nhựa đại dương

32 **持ち帰り** もちかえり
trì quy · mang về

BÀI 70 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Môi trường · 2

原発

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/moi-truong-2/

1 **火力発電**
かりょくはつでん
hoả lực phát điện ·
nhiệt điện

2 **水力発電**
すいりょくはつでん
thuỷ lực phát điện ·
thuỷ điện

3 **地熱発電**
ちねつはつでん
địa nhiệt phát điện ·
điện địa nhiệt

4 **洋上風力**
ようじょうふうりょく
dương thượng phong lực ·
điện gió ngoài khơi

5 **発電所** はつでんしょ
phát điện sở ·
nhà máy điện

6 **発電量** はつでんりょう
phát điện lượng ·
sản lượng điện

7 **原発** げんぱつ
nguyên phát ·
nhà máy điện hạt nhân

8 **原子力** げんしりょく
nguyên tử lực ·
năng lượng hạt nhân

9 **原子炉** げんしろ
nguyên tử lô ·
lò phản ứng hạt nhân

10 **核燃料** かくねんりょう
hạch nhiên liệu ·
nhiên liệu hạt nhân

11 **放射性廃棄物**
ほうしゃせいはいきぶつ
phóng xạ tính phế khí vật · chất thải phóng xạ

12 **廃炉** はいろ
phế lô · đóng cửa lò phản ứng

13 **稼働** かどう
giá động · vận hành

14 **再稼働** さいかどう
tái giá động · vận hành lại

15 **電力供給**
でんりょくきょうきゅう
điện lực cung cấp · cung cấp điện

16 **電力需要**
でんりょくじゅよう
điện lực nhu yếu · nhu cầu điện

17 **逼迫** ひっぱく
bức bách · căng thẳng, thiếu hụt

18 **計画停電**
けいかくていでん
kế hoạch đình điện · cắt điện theo kế hoạch

19 **燃料費** ねんりょうひ
nhiên liệu phí · chi phí nhiên liệu

20 **送電網** そうでんもう
tống điện võng · lưới truyền tải điện

21 **送電線** そうでんせん
tống điện tuyến · đường dây tải điện

22 **変電所** へんでんしょ
biến điện sở · trạm biến áp

23 **蓄電池** ちくでんち
súc điện trì · pin lưu điện

蓄 電 池 蓄 電 池 蓄 電 池 蓄 電 池

24 **太陽電池**
たいようでんち
thái dương điện trì ·
pin mặt trời

太 陽 電 池 太 陽 電 池 太 陽 電 池

25 **燃料電池**
ねんりょうでんち
nhiên liệu điện trì ·
pin nhiên liệu

燃 料 電 池 燃 料 電 池 燃 料 電 池

26 **水素** すいそ
thuỷ tố · hydro

水 素 水 素 水 素 水 素

27 **資源枯渇** しげんこかつ
tư nguyên khô kiệt ·
cạn kiệt tài nguyên

資 源 枯 渇 資 源 枯 渇 資 源 枯 渇

28 **枯渇** こかつ
khô kiệt · cạn kiệt

枯 渇 枯 渇 枯 渇 枯 渇 枯 渇

29 **埋蔵量** まいぞうりょう
mai tàng lượng · trữ lượng

埋 蔵 量 埋 蔵 量 埋 蔵 量 埋 蔵 量

30 **採掘** さいくつ
thái quật · khai thác (mỏ)

採 掘 採 掘 採 掘 採 掘 採 掘

31 **鉱物資源**
こうぶつしげん
khoáng vật tư nguyên ·
tài nguyên khoáng sản

鉱 物 資 源 鉱 物 資 源 鉱 物 資 源

32 **天然ガス** てんねんガス
thiên nhiên ·
khí thiên nhiên

天 然 ガ ス 天 然 ガ ス 天 然 ガ ス

BÀI 71 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Phó từ N1 · 5

推して知るべし

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/pho-tu-n1-5/

1 **定めし** さだめし
định · hẳn là

2 **十中八九**
じっちゅうはっく
thập trung bát cửu ·
mười phần chắc tám chín

3 **疑いなく** うたがいなく
nghi ·
chắc chắn không nghi ngờ

4 **蓋し** けだし
cái ·
quả thật, có lẽ đúng là (văn viết cổ)

5 **察するに** さっするに
sát · xét đoán thì

6 **案ずるに** あんずるに
án · ngẫm ra thì

7 **推察** すいさつ
suy sát · suy đoán

8 **察しがつく**
さっしがつく
sát · đoán ra được

9 **見るからに**
みるからに
kiến · nhìn là biết ngay

10 **見たところ**
みたところ
kiến · nhìn qua thì

11 **推して知るべし**
おしてしるべし
thôi tri · cứ suy ra là biết

推して知るべし 推して知るべし

12 **言わずもがな**
いわずもがな
ngôn ·
chẳng cần nói cũng biết

言わずもがな 言わずもがな

13 **言わずと知れた**
いわずとしれた
ngôn tri · ai cũng biết

言わずと知れた 言わずと知れた

14 **想像に難くない**
そうぞうにかたくない
tưởng tượng nan ·
dễ hình dung

想像に難くない 想像に難くない

15 **さもありなん**
chuyện ấy cũng dễ hiểu

さもありなん さもありなん

16 **さしずめ**
nói tóm lại, tạm thời

さしずめ さしずめ さしずめ

17 **畢竟** ひっきょう
tất cánh · rốt cuộc

畢竟 畢竟 畢竟 畢竟

18 **詰まるところ**
つまるところ
cật · rốt cuộc thì

詰まるところ 詰まるところ

19 **所詮** しょせん
sở thuyên ·
rốt cuộc thì cũng chỉ

所詮 所詮 所詮 所詮

20 **言うなれば**
いうなれば
ngôn · nói cách khác thì

言うなれば 言うなれば

21 **存外** ぞんがい
tồn ngoại · ngoài dự đoán

存外 存外 存外 存外

22 **思いのほか**
おもいのほか
tư · không ngờ

思いのほか 思いのほか

23 **予想外** よそうがい
dự tưởng ngoại · ngoài dự đoán

予 想 外 予 想 外 予 想 外 予 想 外

24 **図らずも** はからずも
đồ · không ngờ lại

図 ら ず も 図 ら ず も 図 ら ず も

25 **もしや**
lẽ nào

も し や も し や も し や も し や

26 **ひょっとすると**
biết đâu

ひ ょ っ と す る と ひ ょ っ と す る と

27 **仮に** かりに
giả · giả sử

仮 に 仮 に 仮 に 仮 に 仮 に

28 **大方** おおかた
đại phương · phần lớn; có lẽ

大 方 大 方 大 方 大 方 大 方

29 **さながら**
giống hệt như

さ な が ら さ な が ら さ な が ら

30 **見受けられる**
みうけられる
kiến thụ · thấy có vẻ, có thể thấy là (văn viết)

見 受 け ら れ る 見 受 け ら れ る

31 **何かにつけ**
なにかにつけ
hà · hễ có dịp là

何 か に つ け 何 か に つ け

32 **言わんばかり**
いわんばかり
ngôn · như muốn nói ra

言 わ ん ば か り 言 わ ん ば か り

BÀI 72 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Động từ ghép N1 · 1

取り繕う

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/dong-tu-ghep-n1-1/

1 **見透かす** みすかす
kiến thấu · nhìn thấu

2 **見て取る** みてとる
kiến thủ · nhìn ra, nhận ra

3 **見咎める** みとがめる
kiến cữu ·
bắt gặp và trách

4 **見違える** みちがえる
kiến vi ·
nhận không ra (vì đổi khác)

5 **見入る** みいる
kiến nhập · nhìn say mê

6 **見とれる** みとれる
kiến · ngắm say sưa

7 **見初める** みそめる
kiến sơ ·
phải lòng từ cái nhìn đầu

8 **見せびらかす**
みせびらかす
kiến · khoe khoang

9 **見繕う** みつくろう
kiến thiện ·
chọn giùm cho phù hợp

10 **見据える** みすえる
kiến cứ ·
nhìn thẳng; hướng tới (tương lai)

11 **見返す** みかえす
kiến phản ·
nhìn lại; làm cho (người coi thường) phải nể

12 **見せしめ** みせしめ
kiến ·
làm gương cảnh cáo

13 **見切る** みきる
kiến thiết ·
thấy không được nên bỏ; bán tháo

14 **取り繕う** とりつくろう
thủ thiện ·
che đậy, chữa cho êm

15 **取り成す** とりなす
thủ thành ·
hoà giải, nói giúp

16 **取り持つ** とりもつ
thủ trì · làm cầu nối

17 **取り交わす**
とりかわす
thủ giao ·
trao đổi (văn bản, lời hứa)

18 **取り沙汰** とりざた
thủ sa thái · lời đồn đại

19 **取り巻く** とりまく
thủ quyển · bao quanh

20 **取り零す** とりこぼす
thủ linh ·
để mất (điểm, trận dễ)

21 **取り留めのない**
とりとめのない
thủ lưu ·
lan man, không đầu đuôi

22 **差し伸べる**
さしのべる
sai thân · chìa (tay giúp)

23 **差し入れ** さしいれ
sai nhập · đồ mang đến bồi dưỡng

24 **差し向ける**
さしむける
sai hướng · phái đi

25 **差し替える**
さしかえる
sai thế · thay (tài liệu, ảnh)

26 **差し押さえ**
さしおさえ
sai áp · kê biên tài sản

27 **差し迫る** さしせまる
sai bách · cận kề, cấp bách

28 **差し掛かる**
さしかかる
sai quải · đi tới (đoạn, giai đoạn)

29 **差し支える**
さしつかえる
sai chi · gây trở ngại

30 **差し障り** さしさわり
sai chướng · trở ngại, điều bất tiện

31 **差し出がましい**
さしでがましい
sai xuất · tọc mạch, xen vào việc người

32 **差し置く** さしおく
sai trí · gác lại; vượt mặt (người trên)

BÀI 73 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Quán dụng ngữ · 4

歯に衣着せぬ

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/quan-dung-ngu-4/

1 **目に物見せる**
めにものみせる
mục vật kiến · cho biết tay

2 **目星を付ける**
めぼしをつける
mục tinh phó · nhắm sẵn

3 **目が届く** めがとどく
mục giới · trông nom được

4 **目もくれない**
めもくれない
mục · chẳng thèm nhìn

5 **目を掛ける**
めをかける
mục quải · để mắt nâng đỡ

6 **目を盗む** めをぬすむ
mục đạo · lén lút (không để ai thấy)

7 **目が冴える**
めがさえる
mục hộ · tỉnh như sáo, không ngủ được

8 **目から鼻へ抜ける**
めからはなへぬける
mục tị bạt · rất sáng dạ, nhanh trí

9 **目と鼻の先**
めとはなのさき
mục tị tiên · gần ngay trước mắt

10 **顔が利く** かおがきく
nhan lợi · có thế, quen biết rộng

11 **涼しい顔** すずしいかお
lương nhan · mặt tỉnh bơ

涼しい顔 涼しい顔 涼しい顔

12 **顔色をうかがう**
かおいろをうかがう
nhan sắc ·
nhìn sắc mặt người khác

顔色をうかがう 顔色をうかがう

13 **顔を潰す** かおをつぶす
nhan hội · làm mất mặt

顔を潰す 顔を潰す 顔を潰す

14 **顔が売れる**
かおがうれる
nhan mại · nổi tiếng

顔が売れる 顔が売れる

15 **顔を貸す** かおをかす
nhan thải ·
ra gặp một chút (theo lời mời)

顔を貸す 顔を貸す 顔を貸す

16 **口を酸っぱくする**
くちをすっぱくする
khẩu toan ·
nhắc đi nhắc lại

口を酸っぱくする

17 **口が減らない**
くちがへらない
khẩu giảm ·
cãi lý không chịu thua

口が減らない 口が減らない

18 **口を尖らせる**
くちをとがらせる
khẩu tiêm · bĩu môi

口を尖らせる 口を尖らせる

19 **口が肥える**
くちがこえる
khẩu phì · sành ăn

口が肥える 口が肥える

20 **口を慎む**
くちをつつしむ
khẩu thận ·
giữ mồm giữ miệng

口を慎む 口を慎む 口を慎む

21 **口がうまい**
くちがうまい
khẩu · khéo miệng

口がうまい 口がうまい

22 **歯に衣着せぬ**
はにきぬきせぬ
xỉ y trước ·
nói thẳng không kiêng nể

歯に衣着せぬ 歯に衣着せぬ

23 **歯止めをかける**
はどめをかける
xỉ chỉ ·
phanh lại, ngăn chặn

歯止めをかける 歯止めをかける

24 **歯切れがいい**
はぎれがいい
xỉ thiết · nói gãy gọn

歯切れがいい 歯切れがいい

25 **歯の浮くような**
はのうくような
xỉ phù ·
(lời khen) sến sẩm

歯の浮くような 歯の浮くような

26 **奥歯に物が挟まったよう**
おくばにものがはさまったよう
áo xỉ vật hiệp ·
nói ấp úng không thẳng

奥歯に物が挟まったよう

27 **耳に挟む** みみにはさむ
nhĩ hiệp ·
tình cờ nghe được

耳に挟む 耳に挟む

28 **寝耳に水** ねみみにみず
tẩm nhĩ thuỷ ·
tin sét đánh ngang tai

寝耳に水 寝耳に水

29 **耳打ち** みみうち
nhĩ đả · thì thầm vào tai

耳打ち 耳打ち

30 **耳寄り** みみより
nhĩ ký · (tin) đáng nghe

耳寄り 耳寄り

31 **耳に障る** みみにさわる
nhĩ chướng · chướng tai

耳に障る 耳に障る

32 **耳を揃える**
みみをそろえる
nhĩ tiễn · trả đủ (tiền)

耳を揃える 耳を揃える

BÀI 74 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Từ gần nghĩa • 4

杞憂

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-gan-nghia-4/

1 **憂慮** ゆうりょ
ưu lự · lo lắng sâu sắc

2 **危惧** きぐ
nguy cụ ·
lo ngại (điều xấu xảy ra)

3 **不安視** ふあんし
bất an thị ·
nhìn với con mắt lo ngại

4 **憂い** うれい
ưu · nỗi lo

5 **気遣わしい**
きづかわしい
khí khiển · đáng lo

6 **杞憂** きゆう
kỷ ưu · lo hão

7 **取り越し苦労**
とりこしぐろう
thủ việt khổ lao ·
lo hão trước

8 **思い過ごし**
おもいすごし
tư quá · nghĩ quá lên

9 **心配性** しんぱいしょう
tâm phối tính · tính hay lo

10 **気苦労** きぐろう
khí khổ lao ·
nỗi lo lắng, nhọc lòng

11 **憂さ** うさ
ưu · nỗi buồn phiền

12 **懸案** けんあん
huyền án · vấn đề còn treo

13 **不穏** ふおん
bất ổn · bất ổn

14 **予断** よだん
dự đoán · đoán trước

15 **予見** よけん
dự kiến · thấy trước

16 **猜疑** さいぎ
sai nghi · nghi kỵ

17 **疑念** ぎねん
nghi niệm · mối nghi ngờ

18 **懐疑** かいぎ
hoài nghi · hoài nghi

19 **疑い深い** うたがいぶかい
nghi thâm · đa nghi

20 **疑惑** ぎわく
nghi hoặc · nghi vấn

21 **不審** ふしん
bất thẩm · đáng ngờ

22 **不信感** ふしんかん
bất tín cảm · cảm giác không tin

23 **半信半疑** はんしんはんぎ
bán tín bán nghi · bán tín bán nghi

24 **臆測** おくそく
ức trắc · đoán mò

25 **当て推量** あてずいりょう
đương suy lượng · đoán bừa

26 **憶断** おくだん
ức đoán · kết luận theo phỏng đoán

27 **早合点** はやがてん
tảo hợp điểm · hiểu vội, kết luận vội

28 **邪推** じゃすい
tà suy · nghĩ xấu cho người

29 **疑心暗鬼** ぎしんあんき
nghi tâm ám quỷ · nghi bóng nghi gió

30 **邪念** じゃねん
tà niệm · ý nghĩ xấu

31 **妄想** もうそう
vọng tưởng · hoang tưởng

32 **看破** かんぱ
khán phá · nhìn thấu (âm mưu)



BÀI 75 · CHẶNG 6 · ĐĂNG KÝ THI N1

Thuyết trình đề xuất

6 ばっすい

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thuyet-trinh-de-xuat/

1 **資料配布**
しりょうはいふ
tư liệu phối bố ·
phát tài liệu

2 **配布物** はいふぶつ
phối bố vật ·
tài liệu phát ra

3 **発表資料**
はっぴょうしりょう
phát biểu tư liệu ·
tài liệu trình bày

4 **一枚資料**
いちまいしりょう
nhất mai tư liệu ·
tài liệu một trang

5 **一覧表** いちらんひょう
nhất lãm biểu ·
bảng liệt kê

6 **概要説明**
がいようせつめい
khái yếu thuyết minh ·
giải thích khái quát

7 **本題** ほんだい
bản đề · vấn đề chính

8 **結論先行**
けつろんせんこう
kết luận tiên hành ·
nói kết luận trước

9 **要点** ようてん
yếu điểm · điểm chính

10 **持ち時間** もちじかん
trì thời gian ·
thời gian được phân để nói

11 **根拠資料**
こんきょしりょう
căn cứ tư liệu ·
tài liệu làm căn cứ

根 拠 資 料 根 拠 資 料 根 拠 資 料

12 **先行事例**
せんこうじれい
tiên hành sự lệ ·
ví dụ đi trước (đã có người làm)

先 行 事 例 先 行 事 例 先 行 事 例

13 **事例** じれい
sự lệ · ví dụ thực tế

事 例 事 例 事 例 事 例 事 例

14 **抜粋** ばっすい
bạt tuý · trích đoạn

抜 粋 抜 粋 抜 粋 抜 粋 抜 粋

15 **引用元** いんようもと
dẫn dụng nguyên ·
nguồn được trích

引 用 元 引 用 元 引 用 元 引 用 元

16 **出所** しゅっしょ
xuất xứ ·
nguồn gốc (thông tin)

出 所 出 所 出 所 出 所 出 所

17 **注釈** ちゅうしゃく
chú thích · chú thích

注 釈 注 釈 注 釈 注 釈 注 釈

18 **図表** ずひょう
đồ biểu · biểu đồ, bảng

図 表 図 表 図 表 図 表 図 表

19 **図解** ずかい
đồ giải ·
minh hoạ bằng hình

図 解 図 解 図 解 図 解 図 解

20 **図示** ずし
đồ thị ·
thể hiện bằng hình

図 示 図 示 図 示 図 示 図 示

21 **投影** とうえい
đầu ảnh ·
chiếu lên (màn hình)

投 影 投 影 投 影 投 影 投 影

22 **箇条書き** かじょうがき
cá điều thư ·
viết gạch đầu dòng

箇 条 書 き 箇 条 書 き 箇 条 書 き

23 **棒グラフ** ぼうグラフ
bổng · biểu đồ cột

24 **円グラフ** えんグラフ
viên · biểu đồ tròn

25 **折れ線グラフ**
おれせんグラフ
chiết tuyến · biểu đồ đường

26 **数値目標**
すうちもくひょう
số trị mục tiêu · chỉ tiêu bằng con số

27 **総括** そうかつ
tổng quát · tổng kết

28 **締めくくり**
しめくくり
đế quát · phần kết

29 **結びの言葉**
むすびのことば
kết ngôn diệp · lời kết

30 **補足** ほそく
bổ túc · bổ sung

31 **想定問答**
そうていもんどう
tưởng định vấn đáp · câu hỏi đáp dự kiến

32 **予行演習**
よこうえんしゅう
dự hành diễn tập · diễn tập trước

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/